

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 57

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900712753 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai (trước kia là Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai) cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi một (21) GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên	
Ông Bùi Minh Khoa	Thành viên không điều hành	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên không điều hành	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thanh Duy	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bảo Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phan Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bảo Sơn.

Ông Phan Bá Cường được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 01/2026/GUQ-TGĐ HAGL Agrico ngày 1 tháng 1 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Bá Cường



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12827243/69502551/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày rằng Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 186.792.364 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, và cũng tại ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 13.231.125.950 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 12.445.487.985 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.275.262.622	2.896.920.487
I. Tiền	110	4	7.107.600	40.853.994
1. Tiền	111		7.107.600	40.853.994
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.094.252	470.284.430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	41.015.326	107.533.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	232.534.096	189.177.420
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	207.667.923	173.797.687
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5, 7	(123.093)	(224.022)
III. Hàng tồn kho	140	8	2.038.588.448	1.949.174.651
1. Hàng tồn kho	141		2.048.941.580	1.959.527.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(10.353.132)	(10.353.132)
IV. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		598.721.425	309.205.521
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	12.1	204.945.408	134.620.837
2. Cây trồng theo mùa vụ	152	12.1	409.593.486	189.104.863
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153	12.1	(15.817.469)	(14.520.179)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		149.750.897	127.401.891
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16	14.778.365	11.812.159
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	9	133.765.953	114.523.147
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9	1.206.579	1.066.585

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.519.423.168	16.781.063.514
I. Khoản phải thu dài hạn	210		14.737.281	15.312.498
1. Phải thu dài hạn khác	215		14.737.281	15.312.498
II. Tài sản cố định	220		5.607.189.731	5.413.158.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.599.520.941	5.405.126.938
Nguyên giá	222		9.582.067.967	9.105.551.402
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(3.982.547.026)	(3.700.424.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.668.790	8.031.209
Nguyên giá	228		12.321.295	12.301.272
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.652.505)	(4.270.063)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		865.873.011	727.785.110
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		607.120.518	506.308.163
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	12.1	94.967.990	54.171.760
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	12.2	512.152.528	452.136.403
Nguyên giá	234		610.195.065	516.205.512
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(98.042.537)	(64.069.109)
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236	12.1	258.752.493	221.476.947
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		9.379.615.362	8.006.975.975
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	9.379.615.362	8.006.975.975
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15	2.498.536.779	2.464.114.903
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262		384.065.314	356.320.039
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.594.610	2.594.610
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.594.610)	(2.594.610)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.114.471.465	2.107.794.864
VI. Tài sản dài hạn khác	270		153.471.004	153.716.881
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	64.270.760	64.287.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	29.3	89.200.244	89.429.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		21.794.685.790	19.677.984.001

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân VND

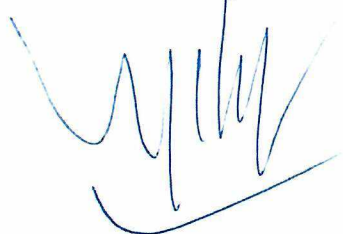
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.901.323.157	18.633.360.282
I. Nợ ngắn hạn	310		15.720.750.607	16.543.273.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.342.993.187	1.066.650.387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.071.770.394	3.551.980.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	9	15.541.604	14.352.011
4. Phải trả người lao động	315		36.387.996	43.298.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	2.393.673.036	1.998.458.186
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	183.763.101	174.073.522
7. Vay ngắn hạn	321	21	9.672.489.869	9.694.459.992
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.131.420	-
II. Nợ dài hạn	330		5.180.572.550	2.090.086.882
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	858.010.616	952.761.388
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	2.816.439.774	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	334	19	160.831.846	223.150.220
4. Phải trả dài hạn khác	338	20	154.481.234	160.398.688
5. Vay dài hạn	339	21	1.190.809.080	753.776.586
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		893.362.633	1.044.623.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22.1	11.085.538.950	11.085.538.950
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.085.538.950	11.085.538.950
2. Thặng dư vốn	412		1.170.127.000	1.170.127.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.868.822.633	1.833.291.355
4. Lỗ lũy kế	420		(13.231.125.950)	(13.044.333.586)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(13.044.333.586)	(12.057.271.515)
- Lỗ kỳ này	420b		(186.792.364)	(987.062.071)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.794.685.790	19.677.984.001

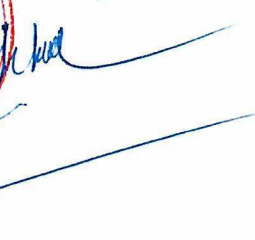
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Quốc Phong

Đỗ Vũ Hải Hà

Phan Bá Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	289.066.184	216.786.734
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	234.452.530	174.858.137
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		54.613.654	41.928.597
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.2	9.582.373	44.882.688
5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	26	227.565.218 227.058.743	230.099.650 229.137.334
6. Chi phí bán hàng	25	27	7.491.855	4.241.889
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.683.168	8.362.110
8. Phần lãi trong công ty liên kết	27	15.1	27.745.275	1.297.639
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(150.798.939)	(154.594.725)
10. Thu nhập khác	31	28	7.878.488	26.453.838
11. Chi phí khác	32	28	43.642.484	130.325.935
12. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40	28	(35.763.996)	(103.872.097)
13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(186.562.935)	(258.466.822)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	229.429	431.500
16. Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(186.792.364)	(258.898.322)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
17. Lỗ thuần sau thuế của công ty mẹ	61	22	(186.792.364)	(258.898.322)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	23	(169)	(234)
19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	71	23	(169)	(234)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Vũ Hải Hà

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phan Bá Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lỗ kế toán trước thuế	01		(186.562.935)	(258.466.822)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		222.756.891	266.338.439
- Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	03		5.327.781	(43.138.227)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.081.491)	(44.356.467)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(27.745.275)	(1.229.721)
- Chi phí đi vay	06	26	227.058.743	229.137.334
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		231.753.714	148.284.536
- Giảm, tăng các khoản phải thu	09		25.411.629	(226.366.812)
- Tăng hàng tồn kho	10		(86.887.038)	(246.767.306)
- Tăng các khoản phải trả	11		1.330.089.225	975.983.729
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(2.594.762)	(109.306)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(87.523.501)	(40.440.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	29.1	(81.756)	(118.272)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(126.000)	(144.000)
- Tăng tài sản sinh học	18		(290.813.194)	(135.280.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.119.228.317	475.041.083
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản sinh học dài hạn	21		(1.405.748.600)	(795.252.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.405.748.600)	(795.252.715)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	532.320.000	537.158.627
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(279.546.111)	(268.754.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		252.773.889	268.404.627

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(33.746.394)	(51.807.005)
Tiền đầu kỳ	60		40.853.994	69.818.682
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	7.107.600	18.011.677

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Vũ Hải Hà

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phan Bá Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900712753 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai (trước kia là Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai) cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi một (21) GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại SGDCKHCM theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên UPCOM theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do HNX ban hành.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.844 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: là 7.256).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng Trụ sở hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
Công ty con			
(1) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào Đang hoạt động	100
(2) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Nông nghiệp	Sekong, Lào Đang hoạt động	100
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("HA Rattanakiri")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia Đang hoạt động	100
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia Đang hoạt động	100
(5) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("HA Oyadav")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia Đang hoạt động	100
(6) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia Đang hoạt động	100
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào")	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào Đang hoạt động	100
Công ty liên kết			
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Nông nghiệp	Gia Lai, Việt Nam Đang hoạt động	49,14

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“ngàn VND”) tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Giả định hoạt động liên tục

Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 186.792.364 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 13.231.125.950 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 12.445.487.985 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ vốn lưu động để đáp ứng nhu cầu vận hành và thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn trong tương lai gần, cùng với sự hỗ trợ tài chính tiếp tục của các cổ đông.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và dự báo dòng tiền cho ít nhất 12 tháng kể từ ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở kỳ vọng về (i) dòng tiền dự kiến sẽ được tạo ra từ việc triển khai các dự án nông nghiệp quy mô lớn, (ii) các khoản giải ngân nợ vay với các ngân hàng thương mại từ các hợp đồng tín dụng hiện tại và (iii) dòng tiền hỗ trợ tài chính từ cổ đông. Cụ thể, Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải ("THACO"), cổ đông lớn của Công ty, đã cam kết sẽ hỗ trợ nguồn tài chính bổ sung cần thiết cũng như gia hạn các khoản công nợ với cổ đông khi đến hạn thanh toán để đảm bảo Nhóm Công ty có thể hoạt động bình thường.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể tiếp tục hoạt động và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, và theo đó, sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các nghĩa vụ đến hạn trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại TM số 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố tùy vào khoản mục cụ thể theo hướng dẫn tại điều khoản thực hiện của Thông tư 43.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Nhóm Công ty bao gồm bò nuôi để bán lấy thịt. Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Cây trồng theo mùa vụ ngắn hạn

Cây trồng theo mùa vụ ngắn hạn của Nhóm Công ty là tài sản sinh học từ cây trồng bao gồm mủ cao su chưa thu hoạch, buồng chuối và trái cây chưa thu hoạch. Giá gốc của tài sản sinh học từ cây trồng bao gồm toàn bộ chi phí chăm sóc, duy trì vườn cây và các chi phí trực tiếp liên quan đến quá trình tạo ra các tài sản sinh học này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5. Tài sản sinh học (tiếp theo)

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Nhóm Công ty bao gồm bò sinh sản. Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

- Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) của tài sản sinh học này.
- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành (tài sản sinh học đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của Nhóm Công ty: bò mẹ mang thai) thì Nhóm Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao.
- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu sinh ra các tài sản sinh học khác (bò mẹ sinh ra bê), giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (bê) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Trường hợp nếu các chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc... phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Nhóm Công ty thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ

Cây lâu năm của Nhóm Công ty bao gồm vườn cây cao su và vườn cây ăn trái. Nguyên giá cây lâu năm bao gồm chi phí mua, trồng, chăm sóc và những chi phí có liên quan trực tiếp để phát triển vườn cây từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành để sẵn sàng cho sản phẩm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Chương trình phần mềm	5 - 8 năm
Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	10 - 25 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)		
	Vườn cây cao su	Vườn cây chuối (i)	Vườn xoài (ii)
Năm thứ 1	2,50	10,00	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	5,80
Năm thứ 11	7,00		5,80
Năm thứ 12	6,60		5,80
Năm thứ 13	6,20		5,80
Năm thứ 14	5,90		5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80
Năm thứ 16	5,40		5,80
Năm thứ 17	5,00		5,80
Năm thứ 18	5,50		5,80
Năm thứ 19	5,20		5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

(i) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.

(ii) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp, khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước, các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày và các chi phí khác. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của Công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- ▶ Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ: 26.286 (31 tháng 12 năm 2025: tỷ giá tài sản: 26.203; tỷ giá nợ phải trả: 26.377); và
- KHR/VND: tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ: 6.64 (31 tháng 12 năm 2025: tỷ giá tài sản: 6,4; tỷ giá nợ phải trả: 6,5).

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày cuối năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.23 Thuế** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Tiền mặt	635.306	1.579.537
Tiền gửi ngân hàng	6.472.294	39.274.457
- Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	3.378.614	34.308.203
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Campuchia	1.391.387	50.746
- Các ngân hàng khác	1.702.293	4.915.508
TỔNG CỘNG	7.107.600	40.853.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

		Ngàn VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong tương lai:		
Cần trừ khoản phải trả khác từ hoạt động kinh doanh với khoản vay từ hoạt động tài chính	163.567.696	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ bên liên quan (TM số 30)	29.979.028	-	100.127.260	-
Phải thu từ khách hàng	11.036.298	-	7.406.085	(100.929)
TỔNG CỘNG	41.015.326	-	107.533.345	(100.929)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

		Ngàn VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	100.929	41.631.763
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	915.771
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(100.929)	-
Xóa sổ dự phòng trong kỳ	-	(42.547.534)
Số cuối kỳ	-	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Trả trước cho bên liên quan (TM số 30)	13.193.067	-	516.044	-
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	131.837.106	-	106.921.553	-
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	87.503.923	-	81.739.823	-
TỔNG CỘNG	232.534.096	-	189.177.420	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
		Giá trị dự phòng		Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan (TM số 30)	175.877.217	-	148.227.719	-
Tạm ứng cho nhân viên	22.879.330	-	5.749.263	-
Khác	8.911.376	(123.093)	19.820.705	(123.093)
TỔNG CỘNG	207.667.923	(123.093)	173.797.687	(123.093)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc		Giá gốc	
		Dự phòng		Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.578.927.377	-	1.470.212.915	-
Trong đó:				
Hợp đồng xây dựng (i)	1.530.249.886	-	1.444.512.706	-
Hoạt động sản xuất	48.677.491	-	25.700.209	-
Nguyên vật liệu	349.371.392	-	382.371.168	-
Công cụ, dụng cụ	55.641.524	-	48.923.332	-
Hàng hóa	33.885.642	(10.353.132)	24.778.390	(10.353.132)
Thành phẩm	31.115.645	-	29.715.970	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.526.008	-
TỔNG CỘNG	2.048.941.580	(10.353.132)	1.959.527.783	(10.353.132)

- (i) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã cơ bản hoàn thiện việc xây dựng sân bay Quốc tế Nongkhang và đang trong quá trình thực hiện một số công việc còn lại nhằm hoàn tất việc nghiệm thu cuối và quyết toán dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				Ngàn VND
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	114.523.147	24.507.235	(5.264.429)	133.765.953
Thuế TNDN (TM số 29.1)	1.066.585	139.994	-	1.206.579
TỔNG CỘNG	115.589.732	24.647.229	(5.264.429)	134.972.532
Phải nộp				
Thuế TNDN (TM số 29.1)	11.753.683	-	(40.550)	11.713.133
Thuế thu nhập cá nhân	1.461.521	90.560.920	(89.323.211)	2.699.230
Thuế khác	1.136.807	306.287	(313.853)	1.129.241
TỔNG CỘNG	14.352.011	90.867.207	(89.677.614)	15.541.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

							Ngàn VND
	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	6.409.941.017	1.342.138.220	978.835.890	363.842.663	3.397.480	7.396.132	9.105.551.402
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	407.625.562	7.316.250	-	35.484.165	-	-	450.425.977
Mua mới	-	-	-	4.828.852	36.336	-	4.865.188
Chênh lệch tỷ giá	12.827.831	4.205.733	3.044.692	1.122.349	1.367	23.428	21.225.400
Số cuối kỳ	6.830.394.410	1.353.660.203	981.880.582	405.278.029	3.435.183	7.419.560	9.582.067.967
Trong đó: Đã khấu hao hết	846.915	184.487.911	38.847.006	83.541.348	2.998.443	1.863.295	312.584.918
Khấu hao lũy kế							
Số đầu kỳ	(2.175.126.197)	(755.432.687)	(555.423.924)	(205.443.715)	(3.203.518)	(5.794.423)	(3.700.424.464)
Khấu hao trong kỳ	(193.917.223)	(39.612.770)	(24.151.496)	(15.831.439)	(31.942)	(138.283)	(273.683.153)
Chênh lệch tỷ giá	(3.729.788)	(2.362.395)	(1.713.348)	(614.761)	(763)	(18.354)	(8.439.409)
Số cuối kỳ	(2.372.773.208)	(797.407.852)	(581.288.768)	(221.889.915)	(3.236.223)	(5.951.060)	(3.982.547.026)
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	4.234.814.820	586.705.533	423.411.966	158.398.948	193.962	1.601.709	5.405.126.938
Số cuối kỳ	4.457.621.202	556.252.351	400.591.814	183.388.114	198.960	1.468.500	5.599.520.941
Trong đó: Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21.4)	671.450.261	-	101.202.422	15.754.299	-	-	788.406.982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	6.235.692	6.065.580	12.301.272
Chênh lệch tỷ giá	19.752	271	20.023
Số cuối kỳ	6.255.444	6.065.851	12.321.295
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	-	(4.270.063)	(4.270.063)
Hao mòn trong kỳ	-	(382.334)	(382.334)
Chênh lệch tỷ giá	-	(108)	(108)
Số cuối kỳ	-	(4.652.505)	(4.652.505)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6.235.692	1.795.517	8.031.209
Số cuối kỳ	6.255.444	1.413.346	7.668.790

12. TÀI SẢN SINH HỌC

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Ngàn VND			
	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	204.945.408	(15.817.469)	134.620.837	(14.520.179)
- Bò nuôi để bán lấy thịt (i)	204.945.408	(15.817.469)	134.620.837	(14.520.179)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	258.752.493	-	221.476.947	-
- Bò nuôi để bán lấy thịt (i)	258.752.493	-	221.476.947	-
Cây trồng theo mùa vụ	409.593.486	-	189.104.863	-
- Mủ cao su chưa thu hoạch (ii)	218.301.619	-	85.113.929	-
- Buồng chuối chưa thu hoạch (iii)	187.472.749	-	102.801.439	-
- Khác	3.819.118	-	1.189.495	-
Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	94.967.990	-	54.171.760	-
- Bò chưa đến giai đoạn trưởng thành (iv)	94.967.990	-	54.171.760	-
TỔNG CỘNG	968.259.377	(15.817.469)	599.374.407	(14.520.179)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành (tiếp theo)

(i) *Bò nuôi để bán lấy thịt*

Bò nuôi để bán lấy thịt là súc vật nuôi ngắn hạn và dài hạn được nuôi để bán sau khi đạt trọng lượng thương phẩm.

(ii) *Mủ cao su chưa thu hoạch*

Mủ cao su chưa thu hoạch là tài sản sinh học hình thành trên cây cao su đang trong giai đoạn khai thác, dự kiến được thu hoạch trong chu kỳ sản xuất tiếp theo.

(iii) *Buồng chuối chưa thu hoạch*

Buồng chuối chưa thu hoạch là tài sản sinh học hình thành trên cây chuối đang trong giai đoạn khai thác, dự kiến được thu hoạch trong chu kỳ sản xuất tiếp theo.

(iv) *Bò chưa đến giai đoạn trưởng thành*

Bò chưa đến giai đoạn trưởng thành là súc vật nuôi sinh sản đang trong giai đoạn nuôi dưỡng để đưa vào đàn bò sinh sản trong tương lai.

12.2. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Ngàn VND

Bò mẹ mang thai

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	516.205.512
Mua trong kỳ	72.363.177
Tăng từ súc vật nuôi đã đến giai đoạn trưởng thành	21.051.513
Chênh lệch tỷ giá	574.863
Số cuối kỳ	<u>610.195.065</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ	(64.069.109)
Khấu hao trong kỳ	(33.952.880)
Chênh lệch tỷ giá	(20.548)
Số cuối kỳ	<u>(98.042.537)</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	<u>452.136.403</u>
Số cuối kỳ	<u>512.152.528</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	4.132.007.423	3.942.430.793
Nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng	2.603.204.703	1.925.489.208
Dự án nuôi bò	1.520.198.911	1.115.452.293
Chi phí phát triển vườn cây cao su	1.124.204.325	1.023.603.681
TỔNG CỘNG	9.379.615.362	8.006.975.975

Một phần chi phí xây dựng cơ bản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 21).

14. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng giá trị là 111.422.678 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 97.188.553 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc phát triển vườn cây cao su, cây ăn trái và các dự án khác.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.1)	384.065.314	356.320.039
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.2)	2.594.610	2.594.610
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 15.2)	(2.594.610)	(2.594.610)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 15.3)	2.114.471.465	2.107.794.864
TỔNG CỘNG	2.498.536.779	2.464.114.903

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	%				%			
		Ngàn VND		Ngàn VND		Ngàn VND		Ngàn VND
Bidiphar	49,14	384.065.314	384.065.314	-	49,14	356.320.039	356.320.039	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Ngàn VND
Bidiphar

Giá trị đầu tư

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 286.004.636

Phân lãi lũy kế sau khi đầu tư

Số đầu kỳ 70.315.403

Phân lãi từ công ty liên kết được chia trong kỳ 27.745.275

Số cuối kỳ 98.060.678

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ 356.320.039

Số cuối kỳ 384.065.314

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Số đầu kỳ và số cuối kỳ		
			Giá trị đầu tư	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
			Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	<u>2.594.610</u>	<u>-</u>	<u>(2.594.610)</u>

15.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Cho vay Chính phủ Lào	<u>2.114.471.465</u>	<u>2.114.471.465</u>	<u>-</u>	<u>2.107.794.864</u>	<u>2.114.471.465</u>	<u>-</u>

Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất với số tiền 80.440.975 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 80.440.975 USD) nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được căn trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Ngắn hạn	14.778.365	11.812.159
Công cụ, dụng cụ	9.222.758	11.724.275
Chi phí khác	5.555.607	87.884
Dài hạn	64.270.760	64.287.208
Chi phí khai hoang	35.745.549	36.216.822
Công cụ, dụng cụ	21.214.989	21.207.370
Chi phí khác	7.310.222	6.863.016
TỔNG CỘNG	79.049.125	76.099.367

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Phải trả bên liên quan (TM số 30)	850.128.411	831.208.138
Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	313.922.747	109.026.946
Phải trả nhà thầu xây dựng	172.999.253	113.210.086
Phải trả người bán để mua máy móc thiết bị	442.776	7.705.217
Phải trả người bán khác	5.500.000	5.500.000
TỔNG CỘNG	1.342.993.187	1.066.650.387
Dài hạn		
Phải trả bên liên quan dài hạn (TM số 30)	858.010.616	952.761.388

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Nhận ứng trước từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.029.499.453	2.505.845.802
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THACO AGRI")	939.015.637	2.484.173.173
- Khác	90.483.816	21.672.629
Nhận ứng trước từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (i)	1.016.534.237	1.020.063.699
Khác	25.736.704	26.070.871
TỔNG CỘNG	2.071.770.394	3.551.980.372
Trong đó:		
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	1.009.987.837	2.484.173.173
Các bên khác trả tiền trước	1.061.782.557	1.067.807.199
Dài hạn		
Nhận ứng trước từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ dài hạn (TM số 30)	2.816.439.774	-

(i) Số dư này thể hiện khoản ứng trước từ Chính phủ Lào về việc xây dựng sân bay quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngân VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	2.393.673.036	1.998.458.186
Chi phí lãi vay	2.317.275.214	1.912.341.770
Chi phí hoạt động	26.573.427	26.573.427
Khác	49.824.395	59.542.989
Dài hạn	160.831.846	223.150.220
Chi phí lãi vay	160.831.846	223.150.220
TỔNG CỘNG	2.554.504.882	2.221.608.406
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>2.231.923.313</i>	<i>1.843.202.157</i>
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>	<i>322.581.569</i>	<i>378.406.249</i>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngân VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	183.763.101	174.073.522
Phải trả tiền thuê đất	110.527.949	110.910.588
Nhờ chi hộ	59.207.236	26.507.983
Phải trả khác	14.027.916	36.654.951
Dài hạn	154.481.234	160.398.688
Phải trả tiền thuê đất	150.635.044	151.885.109
Phải trả khác	3.846.190	8.513.579
TỔNG CỘNG	338.244.335	334.472.210
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>		
- Ngắn hạn	46.530.139	27.757.839
- Dài hạn	1.170.429	2.924.103
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>290.543.767</i>	<i>303.790.268</i>

21. VAY

	Ngân VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	9.672.489.869	9.694.459.992
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (TM số 21.2 và 30)	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 21.1 và 30)	3.932.160.518	3.932.160.518
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 21.3)	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 21.4)	107.615.281	129.585.404
Dài hạn	1.190.809.080	753.776.586
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 21.2 và 30)	971.961.223	512.573.527
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 21.4)	218.847.857	241.203.059
TỔNG CỘNG	10.863.298.949	10.448.236.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Số đầu kỳ	9.694.459.992	753.776.586	10.448.236.578
Tiền thu từ đi vay	236.500.000	295.820.000	532.320.000
Vay dài hạn đến hạn trả	43.046.111	(43.046.111)	-
Chênh lệch tỷ giá	(21.970.123)	20.690.909	(1.279.214)
Cần trừ công nợ	-	163.567.696	163.567.696
Tiền chi trả nợ gốc vay	(279.546.111)	-	(279.546.111)
Số cuối kỳ	<u>9.672.489.869</u>	<u>1.190.809.080</u>	<u>10.863.298.949</u>

21.1 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
THACO AGRI (TM số 30)	<u>3.932.160.518</u>	Từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 6 năm 2027	6,5 - 8,0

21.2 Vay dài hạn bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
THACO AGRI	<u>6.104.675.293</u>	Từ tháng 1 năm 2027 đến tháng 3 năm 2031	7,7 - 13
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.132.714.070		
Vay dài hạn	971.961.223		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty vay ngắn hạn ngân hàng nhằm tài trợ vốn lưu động, chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TP Bank"), Chi nhánh Hà Nội	<u>500.000.000</u>	Từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 1 năm 2027	Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TP Bank + 2,35%/năm (6 tháng 2026: 9,3 - 9,5)	Quyền nhượng quyền kinh tế đất (ELC) và các quyền liên quan khác đối với quyền sử dụng đất; quyền khai thác và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 3.128,72 ha tại Xã Talav và Xã Nhang, Huyện Andong Meas, Tỉnh Rattanakiri, Campuchia, bao gồm các công trình xây dựng, kết cấu, hạ tầng kỹ thuật hiện có và sẽ hình thành trong tương lai, cùng toàn bộ thiết bị, máy móc, tháp, rào chắn, phụ tùng, bộ phận thay thế hoặc cải tiến trên hoặc liên quan đến đất; cũng như toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tài sản này, thuộc sở hữu của HA Oyadav.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty vay dài hạn ngân hàng nhằm tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ Ngàn VND	Nguyên tệ USD	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo (TM số 8, 10 và 13)
<i>LaoVietBank, Chi nhánh Attapeu</i>					
Khoản vay 1 (*)	193.543.538	7.362.989	Từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 9 năm 2028	9,0	- Trụ sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; và - Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu.
Khoản vay 2 (*)	132.919.600	5.056.669	Từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 9 năm 2028	9,0	Quyền sử dụng đất với tổng diện tích 1.313,89 ha thuộc sở hữu của HA Quang Minh.
TỔNG CỘNG	326.463.138				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn	218.847.856				
Vay dài hạn đến hạn trả	107.615.283				

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có các khoản vay với dư nợ gốc 818.803 USD đã quá hạn thanh toán kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã ký thỏa thuận với ngân hàng về việc gia hạn thời hạn thanh toán khoản vay đến ngày 15 tháng 9 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Ngàn VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	1.437.111.347	(12.057.145.515)	1.635.631.782
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(258.898.322)	(258.898.322)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	-	228.093.891	-	228.093.891
Số cuối kỳ	<u>11.085.538.950</u>	<u>1.170.127.000</u>	<u>1.665.205.238</u>	<u>(12.316.043.837)</u>	<u>1.604.827.351</u>
Kỳ này					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	1.833.291.355	(13.044.333.586)	1.044.623.719
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(186.792.364)	(186.792.364)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	-	35.531.278	-	35.531.278
Số cuối kỳ	<u>11.085.538.950</u>	<u>1.170.127.000</u>	<u>1.868.822.633</u>	<u>(13.231.125.950)</u>	<u>893.362.633</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>11.085.538.950</u>	<u>11.085.538.950</u>

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (ngàn VND)	(186.792.364)	(258.898.322)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	<u>1.108.553.895</u>	<u>1.108.553.895</u>
Lỗ cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(169)	(234)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Doanh thu bán trái cây	222.726.338	153.048.382
Doanh thu bán mủ cao su	63.291.918	61.713.149
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	2.815.633	1.943.545
Doanh thu bán hàng hóa	232.295	81.658
TỔNG CỘNG	289.066.184	216.786.734
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (TM số 30)	239.507.365	175.464.537
Doanh thu thuần với các bên khác	49.558.819	41.322.197

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.463.944	44.848.788
Lãi tiền gửi ngân hàng	118.429	33.900
TỔNG CỘNG	9.582.373	44.882.688

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Giá vốn trái cây đã bán	173.944.064	124.056.212
Giá vốn mủ cao su đã bán	57.433.171	48.893.555
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.842.775	1.773.442
Giá vốn hàng hóa	232.520	134.928
TỔNG CỘNG	234.452.530	174.858.137

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Chi phí đi vay	227.058.743	229.137.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá	147.058	853.625
Khác	359.417	108.691
TỔNG CỘNG	227.565.218	230.099.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Chi phí bán hàng	7.491.855	4.241.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.907.262	2.017.886
Chi phí nhân viên	2.440.134	846.252
Chi phí vận chuyển	1.091.490	1.126.527
Khác	52.969	251.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.683.168	8.362.110
Chi phí nhân viên	4.692.883	4.844.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.216.355	1.043.300
Chi phí khấu hao và hao mòn	584.018	596.593
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(100.929)	915.771
Khác	290.841	962.364
TỔNG CỘNG	15.175.023	12.603.999

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Thu nhập khác	7.878.488	26.453.838
Xóa sổ các khoản phải trả	-	20.963.842
Khác	7.878.488	5.489.996
Chi phí khác	43.642.484	130.325.935
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	37.296.804	5.436.395
Chi phí dự phòng thuế phải trả	4.131.420	-
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	1.197.395	-
Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả	628.448	124.820.322
Khác	388.417	69.218
LỖ KHÁC	(35.763.996)	(103.872.097)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2025: 20%).

Các công ty con của Công ty tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	229.429	431.500
TỔNG CỘNG	229.429	431.500

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(186.562.935)	(258.466.822)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	239.491.423	317.773.644
Các khoản chi phí không được trừ	5.801.691	1.208.371
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP	36.798.227	51.639.532
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(62.641.157)	(69.480.179)
Lãi từ công ty liên kết	(27.745.275)	(1.297.639)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.081.491)	(44.356.467)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(542.090)	(1.807.939)
Các khoản khác	4.481.607	4.787.499
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	-
Thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.687.098	10.753.775
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(81.756)	(118.272)
Chênh lệch tỷ giá	(98.788)	311.199
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.506.554	10.946.702
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (TM số 9)	11.713.133	11.706.004
Thuế TNDN trả trước (TM số 9)	(1.206.579)	(759.302)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế/lỗ thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế/lỗ thuế khác với lợi nhuận/lỗ kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

			Ngàn VND	
	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	60.039.918	60.039.918	-	-
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	29.160.326	29.389.755	(229.429)	(431.500)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	89.200.244	89.429.673		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(229.429)	(431.500)

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Khoa (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	Thành viên HĐQT
Ông Phan Bá Cường	Phó Tổng Giám Đốc
THACO	Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG") (không còn là bên liên quan từ ngày 16 tháng 1 năm 2026)	Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển
Quốc tế Trường Hải ("Thilogi")
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh")

Công ty có cùng thành
viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty liên kết

Công ty TNHH MTV Hoàng Anh An Đông Meas
("HA Andong Meas")

Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat
("HA Lumphat")

Công ty TNHH MTV Cây ăn trái Thagrigo Cao Nguyên
("Thagrigo Cao Nguyên")

Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên
("Bò Trung Nguyên")

Công ty TNHH Công Nông Nghiệp Thadico ("Thadico")

Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai
("Cơ khí Chu Lai")

Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai
("Thaco Bao bì")

Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Chuyên dụng Thaco
("Thaco Thiết bị Chuyên dụng")

Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries
("Thaco ID M&E")

Công ty TNHH Eastern Rubber (Campuchia)
("Eastern Rubber")

Công ty TNHH MTV Gia công thép Chu Lai - Trường Hải
("Thép Chu Lai")

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Thilogi ("Thilogi Vận tải")

Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nhựa Thaco
("Thaco Linh kiện Nhựa")

Công ty TNHH MTV Thilogi Lào ("Thilogi Lào")

Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng THACO
("Thaco Xe Chuyên dụng")

Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto
("Thaco Auto Phân phối")

Công ty TNHH Sản xuất Sơ mi rơ moóc và Cầu kiện nặng
Thaco Industries ("Thaco Rơ moóc")

Công ty TNHH Đóng gói & Tháo kiện Kiểm hàng Thilogi
("Thaco Đóng gói")

Công ty TNHH MTV Xây dựng Nông nghiệp Thagrigo Lào
("Thagricons Laos")

Công ty Cổ phần Sản xuất Găng tay Chu Lai
("Thaco Găng tay")

Công ty TNHH Liên vận Đông Dương Thilogi ("Đông Dương
Thilogi")

Bidiphar

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Ngàn VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
THACO AGRI	Nhận tạm ứng	1.822.121.897	631.406.550
	Lãi vay	388.745.552	362.991.096
	Vay	295.820.000	273.658.627
	Hoàn tạm ứng bán hàng	259.537.000	-
	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	239.423.845	175.423.453
	Cần trừ công nợ sang gốc vay	163.567.696	-
	Mua vật tư, hàng hóa và phí quản lý	321.407.065	215.474.627
	Ứng trước mua hàng hóa	-	263.500.000
Thadico	Cần trừ công nợ phải trả	101.600.000	-
	Chi hộ	-	1.847.456
Thaco ID M&E	Mua vật tư và hàng hóa	195.796.366	135.106.567
	Cần trừ công nợ phải trả	61.260.521	-
	Chi hộ	125.954	1.612.037
Bò Trung Nguyên	Ứng trước mua tài sản	70.972.200	-
	Bán hàng hóa	83.520	41.084
Thaco Auto Gia Lai	Mua tài sản	21.944.444	-
Thaco Xe Chuyên dụng	Mua hàng hóa	13.888.586	2.050.559
Thaco Linh Kiện Nhựa	Mua hàng hóa	13.064.810	6.100.360
Daun Penh	Thu tiền chi hộ	9.949.547	10.655.737
	Chi hộ	7.458.400	7.445.175
Thép Chu Lai	Mua hàng hóa	3.890.731	33.730.392
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua hàng hóa	3.683.605	2.972.726
Cơ khí Chu Lai	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.664.951	-
HA Andong Meas	Chi hộ	2.469.260	32.250
Thilogi Lào	Chi hộ	1.817.341	2.941.667
HA Lumphat	Chi hộ	513.632	-
	Thu tiền chi hộ	-	2.540.105
Thaco Bao bì	Mua hàng hóa	-	5.274.336
THACO	Mua tài sản và dịch vụ	-	4.391.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
THACO AGRI	Bán hàng hóa	29.895.508	100.127.260
Bồ Trung Nguyên	Bán hàng hóa	83.520	-
TỔNG CỘNG		29.979.028	100.127.260
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Thagricons Laos	Mua hàng hóa	12.675.389	-
Cơ khí Chu Lai	Mua hàng hóa	517.678	516.044
		13.193.067	516.044
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
THACO AGRI	Cần trừ công nợ	63.317.049	63.317.051
	Chi hộ	4.646.668	2.829.571
Thagricons Laos	Chi hộ	36.628.480	290.632
Daun Penh	Chi hộ	28.498.166	30.440.976
Thadico	Chi hộ	22.087.427	22.017.684
HA Andong Meas	Chi hộ	12.137.920	13.309.065
HA Lumphat	Chi hộ	3.212.327	6.498.478
Thaco ID M&E	Chi hộ	1.061.615	8.487.737
Khác	Khác	4.287.565	1.036.525
TỔNG CỘNG		175.877.217	148.227.719
<i>Phải thu dài hạn khác</i>			
Daun Penh	Chi hộ	14.737.281	15.312.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngân VND</i> <i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Thaco ID M&E	Mua vật tư và hàng hóa	608.282.395	493.275.272
Thaco Auto Phân phối	Mua tài sản và hàng hóa	60.825.000	46.189.460
THACO AGRI	Mua vật tư và hàng hóa	50.632.180	113.667.100
Thaco Linh kiện Nhựa	Mua hàng hóa	37.945.560	24.642.381
Thaco Xe Chuyên dụng	Mua vật tư và hàng hóa	19.283.850	5.009.861
Thaco Auto Gia Lai	Mua hàng hóa	18.960.000	2.851.551
Thép Chu Lai	Mua dịch vụ	10.810.574	6.849.421
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua hàng hóa	8.362.471	27.152.223
Thilogi	Mua dịch vụ	7.226.682	6.874.978
Thaco Găng tay	Mua vật tư	5.712.850	1.321.831
Thaco Rơ moóc	Mua hàng hóa	4.964.977	1.634.055
Thaco Bao bì	Mua hàng hóa	3.232.821	3.244.013
Đồng Dương Thilogi	Mua dịch vụ	3.049.835	3.770.768
THACO	Mua tài sản	1.830.000	4.830.000
Thadico	Mua dịch vụ	1.193.230	87.294.143
Khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.815.986	2.601.081
TỔNG CỘNG		850.128.411	831.208.138
<i>Phải trả người bán dài hạn</i>			
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản	497.538.306	485.586.907
THACO AGRI	Mua hàng hóa	360.472.310	467.174.481
TỔNG CỘNG		858.010.616	952.761.388
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
THACO AGRI	Ứng tiền mua trái cây	939.015.637	2.484.173.173
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản	70.972.200	-
TỔNG CỘNG		1.009.987.837	2.484.173.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngàn VND Số đầu kỳ</i>
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn</i>			
THACO AGRI	Ứng tiền mua trái cây	<u>2.816.439.774</u>	<u>-</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>			
THACO AGRI	Lãi vay	2.231.791.527	1.843.070.386
	Khác	<u>131.786</u>	<u>131.771</u>
TỔNG CỘNG		<u>2.231.923.313</u>	<u>1.843.202.157</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
THACO AGRI	Nhờ chi hộ	28.227.492	25.109.651
Eastern Rubber	Mượn vật tư	4.588.958	1.081.153
Khác	Khác	<u>13.713.689</u>	<u>1.567.035</u>
TỔNG CỘNG		<u>46.530.139</u>	<u>27.757.839</u>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>			
Thaco Xe Chuyên dụng	Nhờ chi hộ	309.205	316.755
THACO AGRI	Nhờ chi hộ	-	1.743.143
Cơ khí Chu Lai	Nhờ chi hộ	-	796.522
Khác	Khác	<u>861.224</u>	<u>67.683</u>
TỔNG CỘNG		<u>1.170.429</u>	<u>2.924.103</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>			
THACO AGRI	Vay	<u>9.064.874.588</u>	<u>9.064.874.588</u>
<i>Vay dài hạn</i>			
THACO AGRI	Vay	<u>971.961.223</u>	<u>512.573.527</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Ngàn VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	-	-
Ông Đoàn Nguyên Đức (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Phó chủ tịch	36.000	144.000
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	-	-
Ông Phan Bá Cường	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Phi (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Thành viên/ Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	Thành viên	90.000	-
Ông Bùi Minh Khoa (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)	Thành viên	-	-
Ban Kiểm soát			
Ông Trần Thanh Duy	Trưởng ban	-	-
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	-	-
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		126.000	144.000

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê đất tại Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	Số cuối kỳ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	20.849.346	20.304.619
Từ 1 đến 5 năm	86.757.179	86.621.831
Trên 5 năm	676.335.994	689.627.720
TỔNG CỘNG	783.942.519	796.554.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Dự phòng bảo hành dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho dự án này, vì dự án chưa được quyết toán hoàn thành.

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có khoản cam kết với số tiền là 400.000.000 USD liên quan đến việc đầu tư góp vốn vào Nam Lào, nhằm thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào.

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các loại ngoại tệ:		
- Kíp Lào (LAK)	1.729.643.754	1.537.055.605
- Riel Cam (KHR)	110.111.536	627.152.356
- Đô la Mỹ (USD)	123.670	1.259.820
Nợ khó đòi đã xóa sổ (Ngàn VND)	44.687.943	44.687.943

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Nông nghiệp, trồng và thu hoạch cao su và cây ăn trái, chăn nuôi bò; và
- Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thương mại và dịch vụ</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Ngân VND Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	214.761.531	2.025.203	-	216.786.734
Giữa các bộ phận	45.732.308	227.864.687	(273.596.995)	-
Tổng cộng	260.493.839	229.889.890	(273.596.995)	216.786.734
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	41.811.764	116.833	-	41.928.597
Chi phí hoạt động				(116.476.096)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(74.547.499)
Doanh thu tài chính				44.882.688
Chi phí tài chính				(230.099.650)
Phần lãi trong công ty liên kết				1.297.639
Lỗ kế toán trước thuế				(258.466.822)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(431.500)
Lỗ thuần trong năm				(258.898.322)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	17.258.371.780	2.063.292.182	-	19.321.663.962
Đầu tư vào công ty liên kết	356.320.039	-	-	356.320.039
Tổng tài sản				19.677.984.001
Nợ phải trả của bộ phận	(15.545.358.150)	(3.088.002.132)	-	(18.633.360.282)
Tổng nợ phải trả				(18.633.360.282)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

				Ngàn VND
	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	286.018.256	3.047.928	-	289.066.184
Giữa các bộ phận	43.438.867	321.624.990	(365.063.857)	-
Tổng cộng	329.457.123	324.672.918	(365.063.857)	289.066.184
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	54.641.021	(27.367)	-	54.613.654
Chi phí hoạt động				(50.939.019)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				3.674.635
Doanh thu tài chính				9.582.373
Chi phí tài chính				(227.565.218)
Chia lãi trong công ty liên kết				27.745.275
Lỗ kế toán trước thuế				(186.562.935)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(229.429)
Lỗ thuần trong kỳ				(186.792.364)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	14.652.371.650	6.758.248.825	-	21.410.620.475
Đầu tư vào công ty liên kết	384.065.315	-	-	384.065.315
Tổng tài sản				21.794.685.790
Nợ phải trả của bộ phận	(18.454.193.059)	(2.447.130.098)	-	(20.901.323.157)
Tổng nợ phải trả				(20.901.323.157)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Ngàn VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	62.200.514	136.282.572	18.303.648	216.786.734
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	323.837.477	-	323.837.477
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	491.773.365	16.270.769.028	2.559.121.569	19.321.663.962
Đầu tư vào công ty liên kết	356.320.039	-	--	356.320.039
Tổng tài sản	848.093.404	16.270.769.028	2.559.121.569	19.677.984.001
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	267.772.521	-	21.293.663	289.066.184
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	454.926.849	-	454.926.849
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	5.284.819.404	14.084.362.764	2.041.438.308	5.284.819.404
Đầu tư vào công ty liên kết	384.065.314	-	-	384.065.314
Tổng tài sản	5.668.561.789	14.027.525.955	2.041.313.682	21.737.401.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

			Ngàn VND
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu kỳ (được phân loại lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Hàng tồn kho	2.506.992.369	(553.941.486)	1.953.050.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.873.311)	14.520.179	(10.353.132)
Tài sản sinh học ngắn hạn	-	309.205.521	309.205.521
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	-	(14.520.179)	(14.520.179)
Tài sản cố định hữu hình	5.682.256.718	(277.129.780)	5.405.126.938
Tài sản sinh học dài hạn	-	727.785.110	727.785.110
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.233.892.419	(226.916.444)	8.006.975.975
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(839.729.384)	2.673.020.739	1.833.291.355
Lỗi lũy kế	(10.371.312.847)	(2.673.020.739)	(13.044.333.586)
	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Kỳ trước (được phân loại lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.263.621)	33.900	(1.229.721)
Tăng hàng tồn kho	(451.021.783)	204.254.477	(246.767.306)
Tăng tài sản sinh học	-	(135.280.519)	(135.280.519)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản sinh học dài hạn	(726.278.757)	(68.973.958)	(795.252.715)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	33.900	(33.900)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

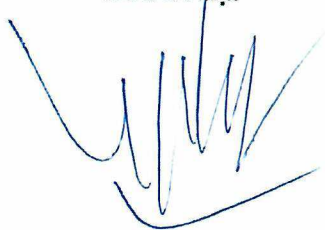
35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2026, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/26/NQ-HĐQT/HAGL Agrico, HĐQT của Công ty đã thông qua chủ trương sáp nhập HAQM Lào và HA Attapeu vào Nam Lào nhằm đơn giản hóa cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình sáp nhập vẫn đang được triển khai và chưa hoàn tất.

Ngoài sự kiện trên, không còn các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

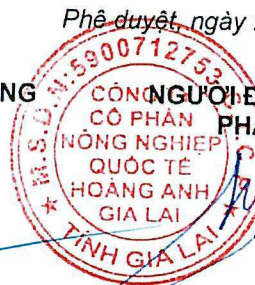


Lê Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Vũ Hải Hà



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Bá Cường



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn